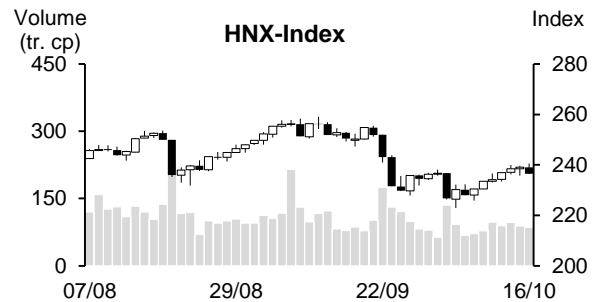
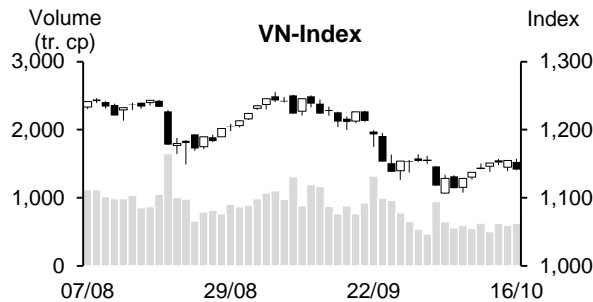


16/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,141.42	-1.15%	1,153.21	-1.15%	236.46	-1.08%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>676.19</b>	<b>8.78%</b>	<b>205.02</b>	<b>27.75%</b>	<b>97.74</b>	<b>7.40%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>623.00</b>	<b>4.89%</b>	<b>173.24</b>	<b>16.06%</b>	<b>85.97</b>	<b>-3.27%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	725.24	-14.10%	188.12	-7.91%	95.93	-10.38%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,229</b>	<b>9.08%</b>	<b>6,028</b>	<b>23.69%</b>	<b>2,260</b>	<b>13.92%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>14,200</b>	<b>7.89%</b>	<b>5,394</b>	<b>19.95%</b>	<b>1,933</b>	<b>0.32%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,037	-11.45%	5,727	-5.82%	1,899	1.76%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	114	21%	6	20%	52	24%
<b>Số mã giảm</b>	393	71%	23	77%	108	49%
<b>Số mã đứng giá</b>	43	8%	1	3%	61	28%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên điều chỉnh trở lại với áp lực chốt lời bao trùm trên diện rộng. Sau những phút khởi sắc ngắn ngủi đầu phiên, sắc đỏ nhanh chóng áp đảo ở nhiều nhóm ngành khiến các chỉ số chính lùi xuống dưới mức tham chiếu. Đà giảm càng nổi rộng hơn trong nửa cuối phiên chiều và tập trung ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như ngân hàng, chứng khoán, thép, bất động sản đã khiến các chỉ số chính đóng cửa gần như thấp nhất phiên. Tâm lý chốt lời ở ạt cũng khiến thanh khoản thị trường gia tăng so với hai phiên trước. Ở chiều ngược lại, dầu khí và phân bón là những nhóm ngành hiếm hoi duy trì sắc xanh trong bối cảnh giá dầu thế giới vừa tăng mạnh gần đây. Về giao dịch của khối ngoại, khối này tiếp tục gia tăng sức ép lên thị trường chứng khoán Việt Nam với phiên bán ròng nhiều nhất trong một tháng qua.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực bán chốt lời có dấu hiệu tăng lên. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm thủng MA5, với nền giảm cô đặc khi tiệm cận kháng cự MA20, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật vừa qua có dấu hiệu kết thúc và sức ép giảm ngắn hạn đang quay trở lại. Thêm vào đó, đường ADX nằm trên vùng 37, cùng với +DI nằm dưới -DI, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu và chỉ số có thể tiếp tục suy giảm về lại vùng hỗ trợ 1.100 – 1.120 điểm (đáy cũ). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm trở lại và đóng cửa xuống dưới MA20, cùng với RSI lại quay xuống dưới mức 50, cho thấy áp lực điều chỉnh ngắn hạn đang quay lại và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ 223 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường có tín hiệu kết thúc nhịp hồi kỹ thuật và quanh lại xu hướng giảm ngắn hạn sau phiên 16/10. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỉ trọng danh mục ở mức an toàn. Trong đó, vị thế nắm giữ chỉ nên ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kinh doanh quý 3 tăng trưởng tích cực và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: ANV (Bán)

Cổ phiếu quan sát: LTG, CNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ANV	Bán	17/10/23	39.3	39	0.8%	45	15.4%	37.1	-4.9%	Tín hiệu yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	LTG	Quan sát mua	17/10/23	38.6	43-44	37.2	Tín hiệu tích lũy khá tốt quanh chòm MA hội tụ với nền nhỏ, vol thấp + có phiên tăng đóng cửa trên các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break
2	CNG	Quan sát mua	17/10/23	31	35-36	29.9	Tín hiệu tích lũy khá tốt quanh chòm MA hội tụ với nền nhỏ, vol giảm thấp dần + có nền đỡ kèm vol tăng không quá xấu do ảnh hưởng của thị trường chung -> khả năng sớm có phiên break khi thị trường tăng trở lại

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHG	Mua	28/08/23	119.7	115.7	3.5%	140	21%	113	-2.3%	
2	BCM	Mua	29/09/23	65.7	67.2	-2.2%	72.7	8.2%	64	-5%	
3	DVM	Nắm giữ	03/10/23	15.9	14.3	11.2%	17.4	21.7%	13.8	-3%	
4	BFC	Mua	10/10/23	21.2	19.85	6.8%	24.1	21.4%	18.4	-7%	
5	TNG	Mua	11/10/23	20.7	21.1	-1.9%	24.8	17.5%	19.9	-6%	
6	QNS	Mua	16/10/23	49.3	49.2	0.3%	56	14%	46.6	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### Tiêu thụ thép xây dựng cao nhất 9 tháng

Sản lượng bán hàng thép xây dựng đạt hơn 958.500 tấn vào tháng 9, số liệu vừa được Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) công bố. Mức này tăng 9% so với tháng 8 và tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là lần đầu tiên, bán hàng thép xây dựng tăng trưởng dương trong năm nay và đạt mức cao nhất 9 tháng qua.

Nhu cầu thị trường cải thiện cũng được phản ánh trong tình hình kinh doanh của các công ty. Doanh nghiệp đầu ngành Hòa Phát ghi nhận sản lượng bán hàng cao nhất từ đầu năm. Cụ thể, bán hàng các sản phẩm thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC), phôi thép đạt 596.000 tấn, tăng 7% so với tháng trước. Riêng thép xây dựng đóng góp 352.000 tấn, cao nhất kể từ đầu năm và tăng 15% so với tháng 8.

Tương tự, toàn hệ thống Tổng công ty Thép Việt Nam (Vnsteel) cũng đạt sản lượng bán hàng cao nhất từ đầu năm trong tháng 9. Trên 268.000 tấn thép của hệ thống này đã được tiêu thụ, tăng 8% so với tháng trước và tăng 9% so cùng kỳ.

Theo VSA, sản lượng bán hàng thép xây dựng tăng, một phần nhờ các dự án giao thông như cao tốc Bắc - Nam, các dự án sân bay mới được triển khai, đẩy nhanh tiến độ và một số dự án khác.

Tuy nhiên VSA đánh giá, nhu cầu thị trường với các mặt hàng thép nhìn chung vẫn yếu, chưa được cải thiện nhiều. Lũy kế 9 tháng, bán hàng thép xây dựng đạt hơn 7,7 triệu tấn, giảm 20% so với cùng kỳ 2022. Trong đó, xuất khẩu giảm gần 13%.

#### Ngành nông, lâm, thủy sản quyết giữ mục tiêu xuất khẩu 54 tỷ USD

Theo báo cáo mới nhất của Trung tâm chuyển đổi số và thống kê nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 38,48 tỷ USD, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Xét về thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản trong 3 quý: Châu Á chiếm thị phần 48,6%; châu Mỹ chiếm 22,7%; châu Âu chiếm 10,8%; châu Phi chỉ chiếm 2,1% và châu Đại Dương chỉ chiếm 1,5%. Xét về thị trường đơn lẻ, giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng 22,1%, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng 20,7%, giảm 22,6%; và xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm tỷ trọng 7,6%, giảm 7,7%.

Trong 9 tháng năm 2023, rau quả, gạo, cà phê, điều, sản phẩm chăn nuôi là những ngành hàng đạt được tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu lâm sản và một số mặt hàng nông sản khác trong 9 tháng qua vẫn suy giảm rất mạnh về cả lượng và giá trị so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chè đạt 83 nghìn tấn và 142 triệu USD, giảm lần lượt là 13,2% và 15,3%; sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,13 triệu tấn và 893 triệu USD, giảm lần lượt là 8,5% và 12,9%...

Từ chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, thủy sản 9 tháng năm 2023 đạt 30,44 tỷ USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Xét về cán cân xuất - nhập khẩu theo mặt hàng cụ thể, 6 mặt hàng có thặng dư thương mại đạt trên 1 tỷ USD gồm: gỗ và sản phẩm gỗ thặng dư 8,02 tỷ USD; cà phê thặng dư 3,04 tỷ USD; gạo thặng dư gần 3 tỷ USD; rau quả thặng dư 2,72 tỷ USD; tôm thặng dư 2,11 tỷ USD; cá tra thặng dư 1,24 tỷ USD, giảm 33,6%. Có 3 mặt hàng thâm hụt thương mại trên 1 tỷ USD, gồm: thực ăn gia súc và nguyên liệu thâm hụt 2,94 tỷ USD; bông thâm hụt 2,18 tỷ USD; ngô thâm hụt gần 1,93 tỷ USD.

Đến thời điểm này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vẫn kiên định mục tiêu tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành cả năm 54 tỷ USD, cao hơn so với con số 53,2 tỷ USD của năm 2022. Như vậy, trong quý 4 của năm 2023 toàn ngành cần phải đem về 15,5 tỷ USD, tức phải tăng trưởng 25% so với kim ngạch xuất khẩu 12,4 của năm 2022.

#### Giá vàng SJC trong nước giảm mạnh tới 500.000 đồng phiên đầu tuần

Giá vàng SJC trong nước quay đầu giảm mạnh từ 150.000-500.000 đồng theo đà giảm của giá vàng thế giới phiên ngày 16/10, tuy nhiên vẫn ở mức cao, giao dịch trên 70 triệu đồng mỗi lượng. Công ty Doji Thành phố Hồ Chí Minh thông báo giá mua và bán vàng SJC từ 69,80-70,50 triệu đồng/lượng, giảm mạnh tới 500.000 đồng/lượng. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết từ 69,85-70,55 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra), giảm 150.000 đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng hiện giao dịch ở ngưỡng 1.921 USD/ounce, giảm 11 USD so với cùng thời điểm phiên trước. Khi quy đổi, đồng kim loại quý này xấp xỉ 56,95 triệu đồng/lượng, thấp hơn thương hiệu SJC khoảng 13,6 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vietstock, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### VPBank chốt quyền chia cổ tức 10% bằng tiền

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank, HOSE: VPB) đã công bố Nghị quyết của Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền trả cổ tức năm 2022. Theo đó, VPBank sẽ chia cổ tức với tỷ lệ 10% bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng là 10/11/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 09/11. Thời gian thực hiện dự kiến vào 20/11/2023.

### 'Ông lớn' ngành nước Biwase ước lãi giảm 9% trong quý 3

CTCP - Tổng Công ty nước - Môi trường Bình Dương (Biwase, HOSE: BWE) ghi nhận lãi sau thuế gần 40 tỷ đồng trong tháng 9, giảm 44% so với cùng kỳ. Xét chung quý 3/2023 (ước theo kết quả tháng), con số này khoảng 161 tỷ đồng, giảm 9% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, sản lượng nước tiêu thụ đạt hơn 137 triệu m<sup>3</sup>, tăng nhẹ 1% so với cùng kỳ. Tỷ lệ thất thoát nước giữ nguyên ở mức 5%, hoàn thành kế hoạch năm.

Sau cùng, tổng doanh thu của BWE đạt 2,612 tỷ đồng trong 9 tháng năm 2023, giảm 8% so với cùng kỳ và bằng 66% kế hoạch năm. Lãi sau thuế cũng giảm 6% còn 492.8 tỷ đồng và thực hiện được 68% mục tiêu lợi nhuận năm. Công ty cho biết kết quả này chưa ghi nhận doanh thu 110 tỷ đồng từ lĩnh vực xử lý chất thải.

Về phương hướng sản xuất kinh doanh, Biwase đặt mục tiêu quý 4 tăng trưởng hơn 5% so với quý 3/2023.

### Thủy sản MeKong lỗ quý 3

CTCP Thủy sản MeKong (HOSE: AAM) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 3/2023, doanh thu thuần của AAM đạt trên 28 tỷ đồng, giảm 39% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán vượt doanh thu thuần, ghi nhận gần 30 tỷ đồng, dẫn đến lỗ gộp 1.4 tỷ đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính đạt trên 684 triệu đồng, tăng 43%. Chủ yếu từ lãi tiền gửi ngân hàng 373 triệu đồng và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 311 triệu đồng. Song song đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt 83% và 34% so với cùng kỳ, xuống còn hơn 400 triệu đồng và 1.2 tỷ đồng. Sau khấu trừ chi phí, AAM lỗ ròng 1 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi 2.7 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, AAM mang về 99 tỷ đồng doanh thu và 1.4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, giảm tương ứng 42% và 90% so với cùng kỳ. Lãi ròng 1.1 tỷ đồng, rơi 92%. Với kết quả trên, AAM thực hiện được 55% kế hoạch doanh thu (180 tỷ đồng) và 14% kế hoạch lãi trước thuế (10 tỷ đồng).

### NAV: Doanh thu tăng gấp 3, lợi nhuận của Navifico vẫn "dậm chân" tại chỗ

Công ty Cổ phần Nam Việt (Navifico; HoSE: NAV) vừa công bố báo cáo tài chính quý III/2023. Theo đó doanh thu thuần trong quý của công ty ghi nhận đạt 34 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Tuy nhiên do giá vốn hàng bán tăng cao nên lợi nhuận gộp trong kỳ của công ty dừng ở mức 4,1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Navifico ghi nhận 6,3 tỷ đồng doanh thu hoạt động tài chính, tăng 6% so với quý III/2022.

Ngoài ra, thu nhập khác của công ty ghi nhận giảm từ 1,35 tỷ đồng quý III năm ngoái xuống còn 500 triệu đồng trong quý này. Ở chiều ngược lại, chi phí quản lý doanh nghiệp của Navifico đạt 2,14 tỷ đồng và không ghi nhận chi phí tài chính và chi phí bán hàng.

Do đó, sau khi trừ các chi phí, Navifico thu về 8,1 tỷ đồng tiền lãi, đi ngang so với cùng kỳ năm 2022.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu của Navifico tăng mạnh từ 60 tỷ đầu lên 101,7 tỷ đồng; tăng 69%. Lợi nhuận trước thuế của Navifico đạt 15,6 tỷ đồng. Sau khi trừ các chi phí, công ty báo lãi giảm 8% xuống còn 13,5 tỷ đồng.

Năm 2023, Navifico lên kế hoạch doanh thu đạt 65 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế đạt 15 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc 9 tháng đầu năm, công ty đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh cả về doanh thu và lợi nhuận.

Nguồn: Vietstock, Fireant

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	22,500	2.51%	0.08%
GAS	86,900	1.28%	0.05%
SAB	70,900	1.14%	0.02%
FPT	96,800	0.73%	0.02%
DPM	40,300	1.77%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	40,700	2.01%	0.12%
HUT	23,800	1.28%	0.08%
CDN	26,800	3.08%	0.02%
LAS	14,200	2.16%	0.01%
NTH	57,000	5.56%	0.01%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	45,550	-2.88%	-0.13%
HPG	25,000	-2.91%	-0.09%
BID	41,650	-2.00%	-0.09%
VIC	45,000	-2.39%	-0.09%
VCB	86,100	-0.58%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	51,100	-2.67%	-0.15%
SHS	17,700	-2.75%	-0.13%
MBS	22,000	-3.93%	-0.12%
THD	36,000	-2.44%	-0.11%
KSV	36,900	-3.15%	-0.08%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	32,100	-4.32%	28,362,600
VND	20,950	-4.77%	27,909,300
VPB	22,500	2.51%	26,096,800
STB	30,200	-4.13%	25,870,900
GEX	21,700	0.93%	20,754,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,700	-2.75%	20,752,115
PVS	40,700	2.01%	9,977,172
CEO	20,500	-1.91%	8,724,225
HUT	23,800	1.28%	7,855,519
MBS	22,000	-3.93%	4,627,301

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	32,100	-4.32%	930.3
STB	30,200	-4.13%	792.5
VND	20,950	-4.77%	597.4
VPB	22,500	2.51%	577.5
FPT	96,800	0.73%	485.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	40,700	2.01%	407.0
SHS	17,700	-2.75%	372.1
IDC	51,100	-2.67%	226.1
HUT	23,800	1.28%	186.9
CEO	20,500	-1.91%	183.2

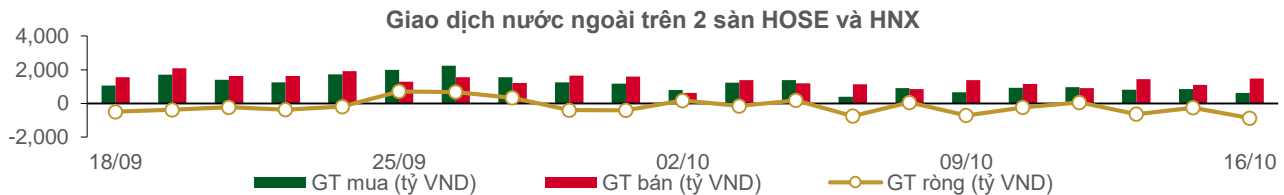
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	22,243,000	240.12
FPT	1,997,800	195.19
SSB	4,000,008	98.40
EIB	4,730,000	78.05
VSC	1,632,516	47.30

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,002,000	200.10
SHS	5,900,000	100.36
GKM	413,000	13.22
C69	1,100,000	9.24
KSF	52,500	2.10

## Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	17.70	611.20	48.20	1,438.91	(30.49)	(827.70)
HNX	0.43	10.30	2.53	49.86	(2.10)	(39.55)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>18.14</b>	<b>621.50</b>	<b>50.73</b>	<b>1,488.77</b>	<b>(32.59)</b>	<b>(867.25)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	96,800	2,129,100	208.40
E1VFN30	19,750	2,157,400	42.76
MWG	48,600	731,800	36.50
VNM	75,200	303,350	22.80
VCB	86,100	248,900	21.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	20,500	200,400	4.25
IDC	51,100	42,300	2.18
PVS	40,700	45,100	1.83
TIG	10,800	48,100	0.53
BVS	25,600	18,200	0.48

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	96,800	3,088,129	302.58
MWG	48,600	3,569,780	177.79
FUEVFN30	26,040	4,104,100	108.25
SSI	32,100	2,393,300	78.89
VPB	22,500	3,319,501	73.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	17,700	1,764,500	31.74
PVS	40,700	168,200	6.85
TNG	20,700	215,776	4.60
MBS	22,000	122,900	2.77
EID	20,900	59,600	1.22

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	75,200	197,999	14.87
DGW	58,200	237,000	14.12
VCB	86,100	162,683	13.98
SGN	70,500	162,802	11.48
STB	30,200	222,477	6.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	20,500	200,400	4.25
IDC	51,100	41,830	2.16
TIG	10,800	48,100	0.53
PCG	7,300	38,900	0.28
BVS	25,600	6,200	0.17

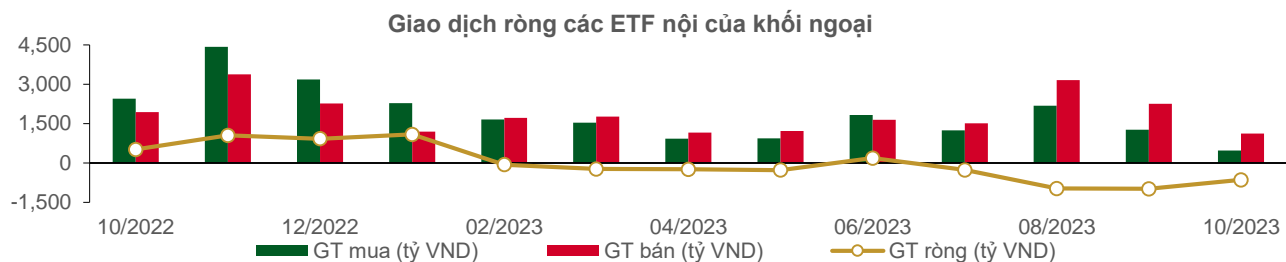
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	48,600	(2,837,980)	(141.29)
FPT	96,800	(959,029)	(94.18)
FUEVFN30	26,040	(3,312,100)	(87.38)
VPB	22,500	(3,032,701)	(66.94)
SSI	32,100	(1,879,685)	(62.03)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,700	(1,761,700)	(31.69)
PVS	40,700	(123,100)	(5.02)
TNG	20,700	(209,276)	(4.46)
MBS	22,000	(121,900)	(2.75)
EID	20,900	(59,600)	(1.22)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,750	-1.5%	2,454,900	48.78	E1VFN30	42.76	48.07	(5.32)
FUEMAV30	13,640	-1.3%	22,600	0.31	FUEMAV30	0.30	0.13	0.17
FUESSV30	14,130	-1.0%	14,700	0.21	FUESSV30	0.10	0.06	0.04
FUESSV50	18,330	-5.8%	8,900	0.17	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	18,570	0.0%	520,300	9.57	FUESSVFL	0.14	9.34	(9.20)
FUEVFVND	26,040	-1.6%	4,147,000	109.38	FUEVFVND	20.87	108.25	(87.38)
FUEVN100	15,450	-0.2%	105,500	1.62	FUEVN100	0.54	1.16	(0.62)
FUEIP100	8,450	-0.1%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,560	-0.9%	1,700	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	10,390	-0.9%	9,700	0.10	FUEDCMID	0.01	0.02	(0.01)
FUEKIVFS	10,580	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,020	-0.5%	20,300	0.22	FUEMAVND	0.22	0.22	(0.00)
FUEFCV50	14,730	-0.2%	5,000	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>7,310,700</b>	<b>170.44</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>64.94</b>	<b>167.29</b>	<b>(102.36)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	430	-8.5%	135,360	45	22,600	338	(92)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	580	-3.3%	115,090	105	22,600	410	(170)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,810	2.7%	520	14	96,800	3,798	(12)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,850	-0.7%	2,430	22	96,800	2,805	(45)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,690	2.3%	39,810	59	96,800	2,620	(70)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,380	5.0%	4,600	182	96,800	3,080	(300)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,560	4.5%	29,050	45	96,800	2,401	(159)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,740	5.4%	23,080	105	96,800	2,341	(399)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,750	11.8%	1,340	98	96,800	2,214	(536)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	3,170	8.6%	20	199	96,800	2,358	(812)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,060	2.0%	13,130	290	96,800	2,054	(1,006)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,610	6.6%	50,120	150	96,800	1,092	(518)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,800	0.0%	0	113	96,800	1,689	(1,111)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	290	-17.1%	51,450	10	17,400	206	(84)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	550	-3.5%	1,010	36	17,400	342	(208)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	540	-3.6%	3,780	66	17,400	254	(286)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	770	-4.9%	15,020	157	17,400	312	(458)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	680	1.5%	910	129	17,400	252	(428)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	900	2.3%	10	252	17,400	323	(577)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	2,320	-11.8%	3,600	14	25,000	2,265	(55)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,770	-9.7%	7,570	22	25,000	1,684	(86)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	990	-7.5%	6,110	73	25,000	838	(152)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	820	-9.9%	96,500	10	25,000	737	(83)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,350	-4.9%	17,490	219	25,000	1,347	(3)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,160	-5.7%	19,790	44	25,000	1,024	(136)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	820	-8.9%	4,940	73	25,000	668	(152)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,170	7.3%	100	135	25,000	909	(261)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,790	-4.5%	830	134	25,000	2,392	(398)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,390	0.0%	40	248	25,000	686	(704)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,030	-3.7%	1,790	339	25,000	766	(264)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	650	-5.8%	14,690	129	25,000	491	(159)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	570	-1.7%	3,730	158	25,000	387	(183)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	760	-5.0%	6,570	252	25,000	524	(236)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	790	-11.2%	21,700	59	25,000	529	(261)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,600	-4.8%	3,150	182	25,000	1,160	(440)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,240	-3.9%	1,230	273	25,000	1,140	(1,100)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	340	-12.8%	69,970	45	25,000	294	(46)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	430	-8.5%	137,030	79	25,000	424	(6)	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	370	-14.0%	127,170	105	25,000	374	4	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	650	-7.1%	42,900	199	25,000	607	(43)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	800	0.0%	10	98	25,000	506	(294)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,460	-5.2%	2,100	199	25,000	1,057	(403)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,880	-6.5%	6,820	290	25,000	1,342	(538)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	650	-14.5%	40,790	150	25,000	360	(290)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,820	-6.2%	5,230	14	18,200	1,735	(85)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	570	5.6%	10	73	18,200	463	(107)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,900	-2.6%	20,820	219	18,200	1,616	(284)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	320	-11.1%	25,250	45	18,200	260	(60)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	420	-8.7%	13,930	105	18,200	328	(92)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	580	-4.9%	7,550	199	18,200	418	(162)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	820	-5.8%	50	98	18,200	527	(293)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,310	0.0%	0	199	18,200	836	(474)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,470	-4.6%	2,940	290	18,200	960	(510)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CMBB2313	860	0.0%	0	150	18,200	384	(476)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	180	-52.6%	31,050	10	71,600	93	(87)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	2,440	-7.9%	12,990	219	71,600	1,927	(513)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	440	-13.7%	25,900	44	71,600	220	(220)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	880	-7.4%	21,360	135	71,600	466	(414)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	740	-7.5%	1,010	129	71,600	350	(390)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,130	-2.6%	1,010	252	71,600	524	(606)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	320	-36.0%	86,280	45	71,600	145	(175)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	470	-14.6%	24,510	105	71,600	224	(246)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	530	-14.5%	10,560	98	71,600	252	(278)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,130	-1.7%	1,100	290	71,600	566	(564)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	410	-40.6%	10	113	71,600	106	(304)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	510	-10.5%	20,980	14	48,600	444	(66)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	370	-9.8%	42,050	22	48,600	283	(87)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	860	-1.2%	2,900	73	48,600	766	(94)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	4,030	-3.6%	30,500	219	48,600	3,656	(374)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	360	-2.7%	206,400	45	48,600	295	(65)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	600	-3.2%	22,760	105	48,600	493	(107)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	980	-3.0%	13,350	98	48,600	605	(375)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,290	3.2%	670	199	48,600	851	(439)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,540	-6.1%	3,490	290	48,600	1,090	(450)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	870	0.0%	0	113	48,600	517	(353)	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	410	-14.6%	5,770	10	14,550	313	(97)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	420	-4.6%	1,200	36	14,550	104	(316)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	890	-3.3%	3,350	157	14,550	299	(591)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	780	0.0%	70	67	14,550	248	(532)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,380	-3.5%	640	252	14,550	467	(913)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,820	-4.1%	13,420	10	25,000	2,698	(122)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,770	-5.9%	33,200	36	25,000	1,611	(159)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,970	-4.8%	45,510	157	25,000	1,624	(346)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	2,020	-6.1%	21,990	67	25,000	1,814	(206)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,200	-8.3%	11,270	252	25,000	1,766	(434)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	30	-85.7%	47,890	10	11,350	0	(30)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	170	-5.6%	3,890	36	11,350	5	(165)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	200	5.3%	500	66	11,350	9	(191)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	200	5.3%	1,670	157	11,350	43	(157)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	220	-4.4%	26,030	129	11,350	64	(156)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	420	2.4%	610	252	11,350	131	(289)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	170	-10.5%	13,240	59	11,350	51	(119)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	350	0.0%	42,140	182	11,350	184	(166)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	470	0.0%	1,050	212	11,350	186	(284)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	500	-21.9%	150	98	11,350	156	(344)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	200	-57.5%	320	113	11,350	69	(131)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	5,100	-5.6%	2,490	14	30,200	4,861	(239)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,300	-13.1%	2,290	22	30,200	4,119	(181)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	440	-29.0%	38,770	10	30,200	377	(63)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	800	-11.1%	680	73	30,200	607	(193)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,600	-13.0%	15,210	219	30,200	2,221	(379)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	810	-15.6%	46,090	44	30,200	663	(147)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	610	-20.8%	20,380	73	30,200	465	(145)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	860	-13.1%	33,770	135	30,200	668	(192)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,150	4.9%	5,990	43	30,200	1,683	(467)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,010	-10.6%	60	248	30,200	686	(324)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,080	-7.7%	290	339	30,200	710	(370)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	700	-13.6%	970	129	30,200	499	(201)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	660	-14.3%	21,770	158	30,200	433	(227)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	830	-10.8%	32,000	252	30,200	516	(314)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,000	-18.7%	59,360	59	30,200	777	(223)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,110	-11.2%	3,000	212	30,200	886	(224)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	830	-10.8%	8,700	182	30,200	623	(207)	27,000	9.0	15/04/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2320	790	-19.4%	36,230	45	30,200	720	(70)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	940	-19.0%	104,360	105	30,200	896	(44)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,340	-6.3%	6,170	199	30,200	1,059	(281)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,030	-12.0%	9,950	98	30,200	871	(159)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,450	0.0%	40	199	30,200	950	(500)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,680	-5.6%	140	290	30,200	1,123	(557)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,140	-8.1%	23,010	14	31,800	1,090	(50)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,380	-8.1%	22,180	219	31,800	2,251	(129)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	380	-13.6%	10,600	45	31,800	284	(96)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	590	-10.6%	26,080	105	31,800	436	(154)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	960	0.0%	0	98	31,800	654	(306)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,440	-5.9%	3,670	199	31,800	952	(488)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,460	-3.3%	130	290	31,800	961	(499)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,090	-0.9%	20,010	150	31,800	523	(567)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2303	510	-1.9%	1,300	73	16,800	232	(278)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	40	-88.2%	24,300	14	45,550	0	(40)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	20	-90.9%	24,220	10	45,550	0	(20)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,770	-4.8%	28,970	219	45,550	907	(863)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	250	-13.8%	3,910	44	45,550	39	(211)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	370	0.0%	32,150	135	45,550	108	(262)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	240	-38.5%	190	129	45,550	65	(175)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	520	-8.8%	11,020	252	45,550	163	(357)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	110	-57.7%	53,730	45	45,550	3	(107)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	150	-46.4%	75,230	105	45,550	33	(117)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	280	-45.1%	92,540	98	45,550	80	(200)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	940	0.0%	0	290	45,550	386	(554)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	810	-9.0%	13,110	199	45,550	366	(444)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,510	-2.0%	4,210	219	18,850	1,141	(369)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	160	-23.8%	309,760	45	18,850	86	(74)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	100	-64.3%	3,080	10	45,000	0	(100)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	220	0.0%	3,330	36	45,000	4	(216)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	400	5.3%	2,910	66	45,000	12	(388)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	820	-21.9%	310	157	45,000	59	(761)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	840	-1.2%	200	129	45,000	31	(809)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	870	-22.3%	5,410	252	45,000	105	(765)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	250	-13.8%	52,310	45	45,000	3	(247)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	880	-11.1%	3,300	10	75,200	881	1	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	990	-8.3%	27,160	44	75,200	806	(184)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,350	-2.2%	10	135	75,200	860	(490)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,170	-4.1%	4,010	129	75,200	686	(484)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,490	-3.3%	1,210	252	75,200	734	(756)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	560	-11.1%	47,780	45	75,200	316	(244)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,730	-2.8%	210	199	75,200	1,129	(601)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	940	0.0%	0	113	75,200	295	(645)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	440	2.3%	55,130	73	22,500	352	(88)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	2,030	2.0%	52,720	182	22,500	1,726	(304)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,720	4.9%	56,030	59	22,500	1,453	(267)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	470	17.5%	357,320	45	22,500	425	(45)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	610	10.9%	88,380	105	22,500	503	(107)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	790	4.0%	23,800	199	22,500	614	(176)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,400	11.1%	20	98	22,500	1,113	(287)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,130	0.0%	0	199	22,500	1,761	(369)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,470	-9.5%	400	290	22,500	1,868	(602)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	1,230	70.8%	200	113	22,500	543	(687)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	20	-92.0%	56,220	14	26,700	1	(19)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	80	-66.7%	32,490	10	26,700	29	(51)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,010	-3.4%	390	219	26,700	1,419	(591)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	420	-4.6%	57,890	44	26,700	263	(157)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	570	-1.7%	10	135	26,700	328	(242)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	470	-9.6%	1,530	129	26,700	259	(211)	30,330	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2308	740	0.0%	6,810	252	26,700	406	(334)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	160	-15.8%	87,450	45	26,700	114	(46)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	240	-7.7%	27,180	105	26,700	191	(49)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	640	0.0%	0	98	26,700	340	(300)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,070	-5.3%	210	199	26,700	725	(345)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,190	0.0%	0	290	26,700	715	(475)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	200	-57.5%	67,590	113	26,700	156	(44)	34,100	3.0	06/02/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">VRE</a>	HOSE	26,700	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
<a href="#">MWG</a>	HOSE	48,600	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
<a href="#">NLG</a>	HOSE	34,400	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
<a href="#">POW</a>	HOSE	11,350	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
<a href="#">VPB</a>	HOSE	22,500	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
<a href="#">ANV</a>	HOSE	39,300	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
<a href="#">SAB</a>	HOSE	70,900	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	21,685	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
<a href="#">VNM</a>	HOSE	75,200	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
<a href="#">MSH</a>	HOSE	43,500	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
<a href="#">DPR</a>	HOSE	35,800	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
<a href="#">GAS</a>	HOSE	86,900	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
<a href="#">DGW</a>	HOSE	58,200	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
<a href="#">STK</a>	HOSE	32,000	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
<a href="#">IDC</a>	HNX	51,100	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	79,900	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	24,450	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
<a href="#">STB</a>	HOSE	30,200	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
<a href="#">TCM</a>	HOSE	47,500	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
<a href="#">PLX</a>	HOSE	36,800	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
<a href="#">ACB</a>	HOSE	22,600	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
<a href="#">VCB</a>	HOSE	86,100	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
<a href="#">BID</a>	HOSE	41,650	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
<a href="#">CTG</a>	HOSE	28,800	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
<a href="#">MBB</a>	HOSE	18,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
<a href="#">HDB</a>	HOSE	17,400	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
<a href="#">TCB</a>	HOSE	31,800	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
<a href="#">TPB</a>	HOSE	16,800	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
<a href="#">OCB</a>	HOSE	12,800	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,850	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
<a href="#">LPB</a>	HOSE	14,150	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
<a href="#">MSB</a>	HOSE	13,700	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
<a href="#">DHG</a>	HOSE	119,700	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	64,500	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
<a href="#">GEG</a>	HOSE	14,400	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
<a href="#">QTP</a>	UPCOM	15,204	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
<a href="#">PVS</a>	HNX	40,700	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	18,364	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
<a href="#">FMC</a>	HOSE	50,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	45,550	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3

Bản tin chứng khoán

<a href="#">KDH</a>	HOSE	31,700	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
<a href="#">KBC</a>	HOSE	33,000	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
<a href="#">FRT</a>	HOSE	97,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,000	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
<a href="#">SBT</a>	HOSE	14,350	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
<a href="#">PVI</a>	HNX	44,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	23,450	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	41,650	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">VHC</a>	HOSE	80,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">SZC</a>	HOSE	39,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
<a href="#">GVR</a>	HOSE	21,450	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	33,550	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">PVT</a>	HOSE	30,100	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	84,200	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trừ trách nhiệm**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912